

CÔNG TY TNHH  
CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2015**

**TECHCOMSECURITIES**   
*Bespoke*



## MỤC LỤC

### **Phần I: Giới thiệu Techcom Securities**

<i>1. Thông tin khái quát</i>	3
<i>2. Quá trình hình thành và phát triển</i>	3
<i>3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i>	4
<i>4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</i>	7
<i>5. Định hướng phát triển</i>	8
<i>6. Các rủi ro</i>	8

### **Phần II: Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2015**

<i>1. Tình hình hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>2. Tổ chức và nhân sự</i>	11
<i>3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án</i>	11
<i>4. Tình hình tài chính</i>	12
<i>5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	13

### **Phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc**

<i>1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh</i>	13
<i>2. Tình hình tài chính</i>	13
<i>3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i>	13
<i>4. Kế hoạch phát triển trong tương lai</i>	14

### **Phần IV: Đánh giá của Chủ sở hữu về hoạt động công ty**

<i>1. Đánh giá của Chủ sở hữu về các mặt hoạt động</i>	14
<i>2. Đánh giá của Chủ sở hữu về hoạt động của Ban giám đốc</i>	14
<i>3. Các định hướng hoạt động của Chủ sở hữu đối với công ty</i>	15

### **Phần V: Báo cáo tài chính**

<i>1. Ý kiến kiểm toán</i>	16
<i>2. Báo cáo tài chính được kiểm toán</i>	17

## PHẦN I: GIỚI THIỆU TECHCOM SECURITIES

### 1. Thông tin khái quát

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Techcom Securities) được thành lập theo Quyết định số 665/TB-NQHĐQT ngày 18/07/2007 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Kỹ thương, với mục tiêu đa dạng hóa loại hình hoạt động của Ngân hàng mẹ. Sự ra đời của Techcom Securities là một mốc quan trọng, một tầm nhìn chiến lược của Techcombank, phù hợp với tiêu chí tăng trưởng bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong thế kỷ 21. Techcom Securities được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động số 98/UBCK-GP ngày 18/9/2008, với vốn điều lệ ban đầu là 300 tỷ đồng. Ngày 10 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương được Ủy ban chứng khoán Nhà nước sửa đổi giấy phép số 34/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000 tỷ đồng.

- **Tên Công ty** : Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương
- **Tên tiếng Anh** : Techcom Securities Company Limited
- **Tên giao dịch viết tắt** : TCBS
- **Vốn điều lệ** : 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)
- **Trụ sở chính** : Tầng 4+5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- **Điện thoại** : (04) 222 010 31
- **Fax** : (04) 222 010 32
- **Website** : <http://www.tcbs.com.vn>
- **Ngành nghề hoạt động** : TCBS được phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ chứng khoán và kinh doanh chứng khoán, bao gồm:
  - Môi giới chứng khoán;
  - Tự doanh chứng khoán;
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  - Lưu ký chứng khoán;

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS) là công ty con 100% thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, được thành lập năm 2008 với số vốn ban đầu là 300 tỷ đồng. Số vốn tại thời điểm 31/12/2015 Công ty tăng vốn lên 1.000 tỷ đồng. Các mốc thời gian thay đổi từ khi thành lập đến nay:

Công ty được thành lập ngày 18/09/2008 theo giấy phép hoạt động số 98/UBCK-GP của Bộ tài chính.

Ngày 22/01/2010: TCBS trở thành thành viên chính thức tại HNX

Ngày 29/01/2010: TCBS trở thành thành viên chính thức tại HOSE

Ngày 27/01/2011: TCBS được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho thay đổi trụ sở chính về 2A Phạm Sư Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày 15/06/2012: TCBS thay đổi người đại diện theo pháp luật và Chủ tịch công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 18/06/2012 của UBCK.

Ngày 28/03/2013: TCBS được ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho thay đổi trụ sở chính về Tầng 4+5, Số 9 Tô Hiến Thành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 15/10/2013: TCBS thay đổi người đại diện theo pháp luật và Chủ tịch HĐQT theo Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2013.

Ngày 10/12/2014: TCBS thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 1000 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 10/12/2014.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương có trụ sở chính đặt tại Tầng 4+5, TN số 9 Tô Hiến Thành, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội và hiện chưa có chi nhánh, phòng giao dịch.

#### **3.1. Môi giới chứng khoán**

- Phát triển các nghiệp vụ môi giới chứng khoán như thực hiện các giao dịch chứng khoán cho khách hàng, cung cấp dịch vụ tài chính hỗ trợ sản phẩm môi giới của TCBS;
- Cung cấp các dịch vụ trọn gói cho khách hàng trong nghiệp vụ môi giới chứng khoán như đưa ra các báo cáo tư vấn, dịch vụ chăm sóc khách hàng, xây dựng hệ thống phần mềm quản lý giao dịch khách hàng;
- Phát triển mạnh trên nền tảng giao dịch online, phối hợp để xây dựng hệ thống giao dịch và quản lý giao dịch, nghiên cứu và phát triển các hệ thống phần mềm hỗ trợ toàn bộ các dịch vụ khác của TCBS.

#### **3.2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp**

##### **Tư vấn tài chính chiến lược**

- i. Tư vấn mua bán và sáp nhập doanh nghiệp;
- ii. Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;
- iii. Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- iv. Tư vấn niêm yết, chào bán cổ phiếu, tìm kiếm và đàm phán đối tác chiến lược;
- v. Tư vấn chiến lược thu xếp vốn cho công ty/dự án qua các công cụ vốn trên thị trường tài chính và thị trường chứng khoán;

##### **Tư vấn phát hành**

- i. Tư vấn và thu xếp phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các loại trái phiếu khác;
- ii. Tư vấn và thu xếp niêm yết trái phiếu doanh nghiệp và các loại trái phiếu khác;

- iii. Bảo lãnh phát hành (bảo lãnh chắc chắn hoặc bảo lãnh nỗ lực tối đa) cho các trái phiếu;
- iv. Tư vấn và thu xếp huy động vốn cho công ty/dự án qua các công cụ nợ khác trên thị trường tài chính và thị trường chứng khoán;
- v. Tư vấn đầu tư tài chính cho các doanh nghiệp.

### **3.3. Lưu ký chứng khoán**

Với sự hỗ trợ về công nghệ và nhân sự có kinh nghiệm, hoạt động lưu ký chứng khoán của Techcom Securities đã hỗ trợ hiệu quả cho nhà đầu tư.

### **4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

Techcom Securities là công ty TNHH một thành viên, công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam (Techcombank)

Bộ máy quản lý của Techcom Securities gồm có:

- Hội đồng thành viên: Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu, nhân danh công ty thực hiện các quyền của Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.
- Ban Giám đốc công ty: là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Ban kiểm soát: thực hiện giám sát Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu công ty và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

### **5. Định hướng phát triển**

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ra đời nằm trong tầm nhìn chiến lược đa dạng hóa hoạt động của Ngân hàng mẹ (Techcombank) với mục tiêu đưa Techcom Securities dẫn đầu mảng kinh doanh Ngân hàng đầu tư tại Việt nam, với các sản phẩm cung cấp là Tư vấn tài chính doanh nghiệp, Sản phẩm Cấu trúc và Giao dịch chứng khoán trực tuyến. Techcom Securities đảm bảo sẽ mang đến dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và tạo môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp và hiệu quả nhất cho đội ngũ cán bộ nhân viên.

### **6. Các rủi ro**

Hoạt động trong điều kiện nền kinh tế và thị trường tài chính có nhiều biến động, Techcom Securities luôn đề cao quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động cho công ty. Tại Techcom Securities, công tác quản trị rủi ro được thực hiện xuyên suốt từ cấp quản lý cao nhất tới các bộ phận nghiệp vụ.

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là khả năng thay đổi các yếu tố nội tại trong nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng, bao gồm cả những thay đổi trong chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách điều tiết thị trường của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của công ty. Những thay đổi này thể hiện qua biến động trong các yếu tố như mặt bằng lãi suất, tỷ giá hối đoái, mức độ chấp nhận rủi ro, thanh khoản của thị trường,... khiến giá trị của các khoản đầu tư tài chính cũng biến động theo.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty thông qua tác động trực tiếp tới các hoạt động gửi tiền/cho vay, giao dịch ký quỹ, và đầu tư trái phiếu,...

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi công ty mất khả năng thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh khoản của công ty có thể bị suy yếu trong trường hợp không thể phản ứng kịp với những biến cố của thị trường nói chung. Rủi ro thanh khoản ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động cho vay/gửi tiền của công ty. Trong đó, rủi ro đối với hoạt động cho vay/gửi tiền xảy ra khi đối tác gặp khó khăn về thanh khoản và không trả đúng hạn.

d) Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là những nguy cơ phát sinh khi Công ty không thực hiện đúng quy định của pháp luật liên quan trong hoạt động của mình hoặc nhân viên không tuân thủ quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty. Hậu quả khi xảy ra rủi ro tuân thủ có thể dẫn đến thiệt hại về tài sản, uy tín, danh tiếng, mất cơ hội kinh doanh,... hoặc thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể bị tước giấy phép kinh doanh các nghiệp vụ chứng khoán.

e) Rủi ro vận hành

Trong hoạt động kinh doanh, Công ty có thể gặp rủi ro xuất phát từ sự cố vận hành, bao gồm nguy cơ lừa đảo hoặc trộm cắp, nhân viên có hành vi kinh doanh không hợp lệ, thực hiện giao dịch trái phép,... Những rủi ro này có thể khiến công ty chịu các khoản lỗ tài chính, ảnh hưởng tới uy tín và thậm chí chịu sự can thiệp của pháp luật.

f) Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin

Các rủi ro về hệ thống và bảo mật thông tin luôn là rủi ro lớn nhất do hoạt động đặc thù của công ty chứng khoán. Tại Techcom Securities, việc bảo vệ những thông tin của khách hàng giao dịch được coi là yếu tố sống còn, song song với việc tuân thủ quy trình hoạt động hàng ngày để hệ thống hoạt động hiệu quả.

g) Rủi ro thương hiệu

Rủi ro thương hiệu là tổn thất, thiệt hại về giá trị do sự thay đổi trong quan niệm của khách hàng về Công ty. Sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm dịch vụ của Công ty, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt, đối với một tổ chức tài chính, rủi ro liên quan đến việc phát tán thông tin, lời đồn sai sự thật về

hình ảnh của công ty sẽ gây ra những hậu quả khó lường nhất là làm sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư.

h) Rủi ro pháp luật

Thị trường chứng khoán Việt nam đang trong quá trình hoàn chỉnh nên số lượng các văn bản pháp luật liên quan ban hành mỗi năm rất lớn và các chính sách vĩ mô cũng luôn thay đổi trong từng giai đoạn. Do đó, một số rủi ro có thể phát sinh do thay đổi văn bản luật và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

## PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

### 1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2015.

STT	CHI TIÊU	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	<b>Doanh thu</b>	<b>381.010.318.214</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>163%</b>
	<b>Trong đó:</b>			
	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	37.268.979.554	14.206.822.879	-38 %
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37.973.038.124	266.753.605.645	702%
	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	54.163.636.363	86.300.000.000	159%
	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	10.054.400.000	30.719.622.802	305%
	- Doanh thu hoạt động tư vấn	227.941.612.193	207.871.286.704	203%
	- Doanh thu lưu ký/phong tỏa chứng khoán	1.582.452.990	4.521.890.418	-91 %
	- Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu giá			
	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
	- Doanh thu khác	12.026.198.990	12.455.532.672	103 %
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
3	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>381.010.318.214</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>163 %</b>
4	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>176.791.342.789</b>	<b>14.079.653.178</b>	
5	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>204.218.975.425</b>	<b>608.749.107.942</b>	<b>298 %</b>
6	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>22.951.747.797</b>	<b>75.694.898.820</b>	<b>329 %</b>
7	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>181.267.227.628</b>	<b>533.054.209.122</b>	<b>294 %</b>
8	<b>Thu nhập khác</b>	-	-	
9	<b>Chi phí khác</b>	<i>72.466.680</i>	-	
10	<b>Lợi nhuận khác</b>	<i>(72.466.680)</i>	-	
11	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>181.194.760.948</b>	<b>533.054.209.122</b>	<b>294 %</b>
12	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>39.231.122.728</b>	<b>116.939.062.017</b>	<b>298 %</b>

13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	141.963.638.220	416.115.147.105	293 %

## 2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách nhân sự trong Ban điều hành năm 2015

Ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Quyền Giám đốc Công ty

Ông Nhâm Hà Hải – Phó Giám đốc Công ty

### *Danh sách Ban điều hành gồm:*

<b>Ông Nguyễn Xuân Minh Chủ tịch HĐQT</b>	Giới tính : Nam Năm sinh : 1971 Quốc tịch : Việt Nam Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ tài chính ứng dụng và đầu tư Quá trình công tác : Ông Minh có 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và đầu tư, trong đó 10 năm làm việc tại công ty Franklin Templeton Investments với chức vụ trưởng đại diện tại Việt Nam. Là một trong những thành viên sáng lập Cty quản lý quỹ Vietnam Asset Management.
<b>Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Q. Giám đốc</b>	Giới tính : Nữ Năm sinh : 1976 Quốc tịch : Việt Nam Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ ngân hàng tài chính Quá trình công tác : Bà Hiền đã làm việc 14 năm trong ngành ngân hàng với mảng thị trường vốn. Trước khi đảm nhận vị trí Giám đốc công ty bà Hiền đã làm việc tại Ngân hàng Techcombank từ 2009 với vị trí Giám đốc trung tâm thị trường vốn.
<b>Ông Nhâm Hà Hải Phó Giám đốc</b>	Giới tính : Nam Năm sinh : 1977 Quốc tịch : Việt Nam Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ ngân hàng tài chính Quá trình công tác : Ông Hải có 13 năm kinh nghiệm hoạt động và quản lý cấp cao trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư và chứng khoán tại Việt Nam.

## 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án



Hoạt động đầu tư của Techcom Securities trong năm 2015 đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có uy tín trên thị trường.

Techcom Securities không có công ty con, công ty liên kết.

#### 4. Tình hình tài chính

##### 4.1. Tình hình tài chính

Tổng giá trị tài sản	1.218.634.946.872	1.796.520.412.875	147 %
Doanh thu thuần	381.010.318.214	622.828.761.120	163 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	181.267.227.628	533.054.209.122	294 %
Lợi nhuận khác			
Lợi nhuận trước thuế	181.194.760.948	533.054.209.122	294 %
Lợi nhuận sau thuế	141.963.638.220	416.115.147.105	293 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

##### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

		Năm 2015	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	22.7	83	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	22.7	83	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.04	0.12	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.04	0.12	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
- Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bq			
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.31	0.34	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.373	0.67	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.12	0.26	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.12	0.23	
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0.48	0.86	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Techcom Securities là công ty TNHH 1 thành viên do 100% vốn của Techcombank thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 300 tỷ đồng và vốn điều lệ gần nhất tăng lên 1.000 tỷ đồng.

## PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu tăng mạnh 163% và lợi nhuận sau thuế tăng 293% so với năm 2014. Năm 2015 Công ty tiếp tục giữ vững được vị thế hàng đầu thị trường trong mảng tư vấn phát hành và phân phối trái phiếu doanh nghiệp cho các định chế tài chính, các doanh nghiệp và đặc biệt đã phát triển mạnh mẽ kênh phân phối bán lẻ đến khách hàng cá nhân. Hoạt động tư vấn tài chính cũng đạt được kết quả tốt đóng góp vào doanh thu của năm. Mảng nghiệp vụ môi giới chứng khoán chưa đem lại doanh thu đáng kể, tuy nhiên công ty vẫn xác định đang là giai đoạn đầu tư chiến lược về hệ thống, nhân sự và sản phẩm cho nghiệp vụ này và trong năm cũng đã đạt được nhiều mục tiêu, tiến triển đáng kể cho giai đoạn này. Trong năm 2015 bộ máy quản lý và các chức năng, phòng ban chuyên môn của công ty cũng được củng cố, bổ sung nhân sự chất lượng cao, đặc biệt cho các mảng hoạt động quản trị rủi ro, vận hành, R&D và IT.

### 2. Tình hình tài chính

			Năm 2015
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	0.004	0.004
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	99.996	99.996

Tổng tài sản của Techcom Securities tại 31/12/2015 đạt hơn 1.796 tỷ đồng tăng 147% so với năm 2014. Năm 2015, Techcom Securities cũng không phát sinh các khoản phải thu xấu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Nhận thức rõ giá trị cốt lõi của mỗi doanh nghiệp nằm ở đội ngũ nhân viên. Vì thế, Techcom Securities luôn chú trọng xây dựng các chính sách nhân sự toàn diện nhằm tạo môi trường làm việc hiệu quả, công bằng và phát huy được tính sáng tạo trong công ty, cụ thể là Techcom Securities luôn kiện toàn chính sách đào tạo, đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút và phát triển nhân tài. Bên cạnh đó, Techcom Securities cũng luôn cải thiện chế độ phúc lợi cho CBNV như thực hiện chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, mua chương trình bảo hiểm AON v.v.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tháng 01/2016, Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương (TCBS) đã ra mắt nhận diện thương hiệu mới Bespoke với tuyên ngôn “Giải pháp đẳng cấp cho nhu cầu chuyên biệt”. Thông qua đó, TCBS một lần nữa tái khẳng định cam kết mang đến những trải nghiệm đầu tư khác biệt và hiệu quả cho các khách hàng. Có thể nói, ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới là một bước đi quan trọng trong hành trình hiện thực hóa tầm nhìn trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam của TCBS.

Năm 2016, TCBS sẽ tiếp tục củng cố vai trò dẫn dắt thị trường trái phiếu doanh nghiệp bằng việc giữ vững mục tiêu tư vấn và phát hành 1 tỷ USD giá trị trái phiếu cho khách hàng doanh nghiệp, tạo nền tảng phát triển sản phẩm đầu tư trái phiếu TCBond Series cho khách hàng cá nhân. Ngoài ra, TCBS cũng sẽ đẩy mạnh phát triển hơn nữa mảng nghiệp vụ ngân hàng đầu tư về Chứng khoán vốn (equity), Cổ phần hóa và M&A.

Bên cạnh đó, TCBS sẽ tập trung nâng cao vị thế hơn nữa mảng môi giới giao dịch chứng khoán và cho vay ký quỹ trong bối cảnh cạnh tranh thị trường rất khốc liệt. Điều này dựa trên hai chiến lược cơ bản: (i) Đầu tư mạnh vào công nghệ, và (ii) Phát triển để đưa các sản phẩm đầu tư, công cụ và dịch vụ mà trước đây chỉ dành cho các tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp thành những trải nghiệm thường ngày của các khách hàng cá nhân. Năm 2016, TCBS sẽ hoàn thiện việc tích hợp toàn diện Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến TCInvest với hệ thống Core Banking của Ngân hàng Techcombank, với tính năng bảo mật hàng đầu, giúp khách hàng có thể dễ dàng sử dụng cả dịch vụ và sản phẩm của ngân hàng và chứng khoán trên cùng một nền tảng online. Không chỉ cải tiến các công cụ tư vấn tài chính hiện có như TCWealth, TCRating v.v. TCBS cũng sẽ tiếp tục nghiên cứu và phát triển các công cụ hữu ích mới, hỗ trợ khách hàng có thể đầu tư như một chuyên gia tài chính thực thụ.

Với nhu cầu lớn từ thị trường sản phẩm đầu tư cho khách hàng cá nhân, đội ngũ phát triển sản phẩm của TCBS sẽ tiếp tục tiên phong trong việc ra mắt các sản phẩm đầu tư ưu việt đầu tiên tại Việt Nam, bổ sung danh mục sản phẩm hiện tại, làm nền móng cho hoạt động quản lý thịnh vượng cá nhân (wealth management). Song song với việc đa dạng hóa kênh tiếp cận khách hàng và phân phối sản phẩm, TCBS tiến tới trở thành một trung tâm đầu tư mà bất cứ khách hàng nào cũng có thể dễ dàng chọn được cho mình những sản phẩm và dịch vụ đầu tư phù hợp nhất với khẩu vị rủi ro, dòng tiền và nhu cầu thanh khoản thực tế của mỗi cá nhân tại từng thời điểm.

### **1. Đánh giá của Chủ sở hữu về các mặt hoạt động**

Năm 2015, mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh trong nước còn nhiều khó khăn tuy nhiên kinh tế vĩ mô đã dần ổn định và có những chuyển biến tích cực, thị trường chứng khoán vẫn duy trì được tăng trưởng. Techcom Securities đã tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị điều hành, quản trị rủi ro và linh hoạt trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình để tìm kiếm các cơ hội gia tăng giá trị công ty.

### **2. Đánh giá của Chủ sở hữu về hoạt động của Ban Giám đốc**

Chủ sở hữu luôn sát sao giám sát hoạt động của Ban giám đốc, đảm bảo các hoạt động của công ty được điều hành, quản lý hiệu quả, an toàn, đúng pháp luật và các quy định nội bộ.

Thực hiện chỉ đạo, Ban Giám đốc luôn giải quyết kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc đột xuất. Các vấn đề lớn, quan trọng đều được Chủ sở hữu ra nghị quyết và giám sát quá trình thực hiện qua các báo cáo tiến độ.

Chủ sở hữu luôn theo dõi, cập nhật định kỳ tình hình tài chính, quản lý điều hành, nhân sự, quản lý chi phí của công ty thông qua các báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Qua kết quả kinh doanh năm 2015, Chủ sở hữu đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện tốt vai trò quản trị điều hành. Lợi nhuận năm 2015 tăng mạnh so với kế hoạch đề ra.

### **3. Các định hướng hoạt động của Chủ sở hữu đối với công ty**

Nhìn nhận nền kinh tế vĩ mô đang dần ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, đồng thời các chính sách dường như đang phát huy tác dụng. Thị trường chứng khoán năm 2016 dự báo sẽ tiếp tục tăng nhưng có nhiều biến động. Trong đó, có ba nhân tố chính giúp thị trường bứt phá là sản phẩm phái sinh, nới room cho nhà đầu tư nước ngoài và quy định mới về niêm yết bắt buộc đối với các công ty đại chúng.

Trong năm 2016 Techcom Securities đặt ra các mục tiêu là đẩy mạnh phát triển các sản phẩm của Ngân hàng đầu tư. Ngoài ra tăng cường công tác quản trị rủi ro cho các hoạt động. Phối hợp với Techcombank và các đơn vị trong hệ thống triển khai xây dựng một hệ thống các công cụ thị trường vốn chuyên nghiệp, nhằm chuẩn bị sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường tài chính.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu**

**Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2015.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

---

Nguyễn Xuân Đại

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

---

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	---------	--------	-------------	------------

		<i>minh</i>		
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.786.992.365.527</b>	<b>1.213.173.725.674</b>
<i>110</i>	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>4</i>	<i>742.637.432.554</i>	<i>565.024.169.846</i>
<i>111</i>	1. Tiền		497.637.432.554	50.024.169.846
<i>112</i>	2. Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	515.000.000.000
<i>120</i>	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>6</i>	<i>766.595.261.961</i>	<i>646.367.646.009</i>
<i>121</i>	1. Đầu tư ngắn hạn		766.595.261.961	649.439.652.569
<i>129</i>	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(3.072.006.560)
<i>130</i>	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>7</i>	<i>277.347.247.562</i>	<i>1.510.046.930</i>
<i>132</i>	1. Trả trước cho người bán		420.050.748	143.787.055
<i>135</i>	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		192.341.393.019	54.505.363
<i>138</i>	3. Các khoản phải thu khác		84.585.803.795	1.311.754.512
<i>150</i>	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>8</i>	<i>412.423.450</i>	<i>271.862.889</i>
<i>151</i>	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		368.968.905	129.057.624
<i>158</i>	2. Tài sản ngắn hạn khác		43.454.545	142.805.265
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.528.047.348</b>	<b>5.461.221.198</b>
<i>220</i>	<i>I. Tài sản cố định</i>		<i>6.822.327.260</i>	<i>3.964.156.066</i>
<i>221</i>	1. Tài sản cố định hữu hình	<i>9</i>	2.660.812.808	361.262.168
<i>222</i>	Nguyên giá		4.732.759.389	1.966.507.549
	<i>Giá trị hao</i>			
<i>223</i>	<i>mòn lũy kế</i>		(2.071.946.581)	(1.605.245.381)
<i>227</i>	2. Tài sản cố định vô hình	<i>10</i>	4.161.514.452	3.602.893.898
<i>228</i>	Nguyên giá		7.435.010.000	4.926.710.000
<i>229</i>	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.273.495.548)	(1.323.816.102)
<i>250</i>	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		-	-
<i>252</i>	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
<i>253</i>	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
<i>254</i>	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
<i>255</i>	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<i>258</i>	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
<i>259</i>	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<i>260</i>	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>2.705.720.088</i>	<i>1.497.065.132</i>
<i>261</i>	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.796.413.759	1.125.163.218
<i>262</i>	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
<i>263</i>	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	<i>11</i>	744.129.966	180.315.466
<i>268</i>	4. Tài sản dài hạn khác		165.176.363	191.586.448
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.796.520.412.875</b>	<b>1.218.634.946.872</b>

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>215.280.210.945</b>	<b>53.459.892.046</b>
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		<i>215.230.210.945</i>	<i>53.459.892.046</i>
313	1. Người mua trả tiền trước		2.000.000.000	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	59.396.976.641	8.481.999.915
315	3. Phải trả người lao động		23.798.812.897	916.824.758
320	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	42.904.846.639	39.627.823.916
323	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	87.129.574.768	4.433.243.457
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		<i>50.000.000</i>	-
339	1. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		50.000.000	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.581.240.201.930</b>	<b>1.165.175.054.826</b>
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	15	<i>1.581.240.201.930</i>	<i>1.165.175.054.826</i>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.507.147.569	18.703.890.214
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		39.507.147.569	18.703.890.214
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		502.225.906.792	127.767.274.398
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.796.520.412.875</b>	<b>1.218.634.946.872</b>



# I. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	650.945.672	405.573.988
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	174.997.592	148.738.629
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	265.897	70.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	145.607.203	148.668.629
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	29.124.492	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	10.430.000	10.430.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.430.000	10.430.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	460.517.252	246.362.409
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	424.203.224	202.076.786
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	36.314.028	44.285.623
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	295.270	42.950
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	4.705.558	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.705.558	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

## II. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	24.372.415	29.697.420
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6.220	29.697.420
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	24.366.195	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	515.644.316.000
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	<b>Tổng cộng tài khoản ngoài bảng</b>	<b>675.318.087</b>	<b>516.514.858.816</b>

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>16</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>381.010.318.214</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		14.206.722.879	37.268.979.554
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		266.753.605.645	37.973.038.124
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		86.300.000.000	54.163.636.363
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		30.719.622.802	10.054.400.000
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		207.871.286.704	227.941.612.193
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		4.521.890.418	1.582.452.990
01.9	- Doanh thu khác		12.455.632.672	12.026.198.990
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>16</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>381.010.318.214</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>17</b>	<b>(14.079.653.178)</b>	<b>(176.791.342.789)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(17.151.659.738)	(175.146.829.106)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		3.072.006.560	(1.644.513.683)
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>608.749.107.942</b>	<b>204.218.975.425</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18</b>	<b>(75.694.898.820)</b>	<b>(22.951.747.797)</b>
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>533.054.209.122</b>	<b>181.267.227.628</b>
31	<b>8. Thu nhập khác</b>		-	-
32	<b>9. Chi phí khác</b>		-	(72.466.680)
40	<b>10. Lỗ khác</b>		-	(72.466.680)
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>533.054.209.122</b>	<b>181.194.760.948</b>
51	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19</b>	<b>(116.939.062.017)</b>	<b>(39.231.122.728)</b>
52	<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>416.115.147.105</b>	<b>141.963.638.220</b>

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		533.054.209.122	181.194.760.948
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(34.115.910.378)	(6.004.629.299)
02	Khấu hao tài sản cố định		2.416.380.646	677.737.638
03	(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng	6	(3.072.006.560)	1.644.513.683
05	Lãihoạt động đầu tư		(33.460.284.464)	(8.326.880.620)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		498.938.298.744	175.190.131.649
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(276.348.414.412)	28.883.199.329
10	Tăng chứng khoán thương mại		426.659.769.147	28.365.652.511
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		113.221.209.020	43.003.942.968
12	Giảm chi phí trả trước		(911.161.822)	(724.892.842)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(68.389.952.139)	(31.847.617.227)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		228.336.448	606.723.971.320
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(155.176.363)	(608.904.344.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		693.242.908.623	240.690.043.593
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.274.551.840)	(3.480.916.000)
23	Tiền chi mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(881.558.598.871)	(1.535.089.008.001)
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		337.743.220.332	1.027.095.749.005
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.460.284.464	2.943.888.500
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		(515.629.645.915)	(508.530.286.496)
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	15	-	700.000.000.000
36	Lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	15	-	(181.532.668.782)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	518.467.331.218
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		177.613.262.708	250.627.088.316
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		565.024.169.846	314.397.081.530
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	742.637.432.554	565.024.169.846

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Năm 2014		Năm 2015		Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	1.000.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		11.605.708.303	18.703.890.214	7.098.181.911	-	20.803.257.355	-	18.703.890.214	39.507.147.569
Quỹ dự phòng tài chính		11.605.708.303	18.703.890.214	7.098.181.911	-	20.803.257.355	-	18.703.890.214	39.507.147.569
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		181.532.668.781	127.767.274.398	141.963.638.220	(195.729.032.603)	416.115.147.105	(41.656.514.711)	127.767.274.398	502.225.906.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15</b>	<b>504.744.085.387</b>	<b>1.165.175.054.826</b>	<b>856.160.002.042</b>	<b>(195.729.032.603)</b>	<b>457.721.661.815</b>	<b>(41.656.514.711)</b>	<b>1.165.175.054.826</b>	<b>1.581.240.201.930</b>

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (“Công ty”), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Giấy phép thành lập và hoạt động số 98/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tại ngày 18 tháng 9 năm 2008 là 300 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 34/GPĐC-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 12 năm 2014.

### *Mạng lưới hoạt động*

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bưởi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### *Nhân viên*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao

gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (“Thông tư 200”). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty:

- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
  - Công ty được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.;
  - Khi phân phối lợi nhuận, Công ty cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.
- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời

gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

### **3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

*Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí quản lý doanh nghiệp*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

### **3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.10 Đầu tư chứng khoán**

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

### ***3.11 Các hợp đồng mua lại***

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

### ***3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.13 Lợi ích của nhân viên**

#### **3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### **3.13.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### **3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### ***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

### **3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

### **3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc

toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	497.637.432.554	50.024.169.846
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	473.573.642.955	10.396.345.930
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	24.063.789.599	39.627.823.916
Các khoản tương đương tiền (**)	245.000.000.000	515.000.000.000
	<b>742.637.432.554</b>	<b>565.024.169.846</b>

(\*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

(\*\*): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

#### 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: VND

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
<b>1. Của Công ty</b>	<b>123.678.542</b>	<b>10.444.396.535.717</b>
Cổ phiếu	62.979.076	2.073.733.313.000
Trái phiếu	60.699.466	8.370.663.222.717
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
<b>2. Của nhà đầu tư</b>	<b>57.044.508</b>	<b>3.627.303.258.931</b>
Cổ phiếu	31.980.470	944.744.875.000
Trái phiếu	25.064.038	2.682.558.383.931
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
	<b>180.723.050</b>	<b>14.071.699.794.648</b>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	766.595.261.961	649.439.652.569
<i>Tự doanh</i>	<i>663.848.261.961</i>	<i>521.103.546.000</i>
<i>Ủy thác đầu tư</i>	<i>102.747.000.000</i>	<i>128.336.106.569</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3.072.006.560)
	<b>766.595.261.961</b>	<b>646.367.646.009</b>

9  
C  
CH  
LƯ  
Y  
TR

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư của Công ty quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>										
<b>I. Năm bởi Công ty</b>										
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	-	70.000	-	5.459.230.000	-	-	-	(349.230.000)	-	5.110.000.000
TRA	-	70.000	-	5.459.230.000	-	-	-	(349.230.000)	-	5.110.000.000
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</b>	550.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	1.450.000.000	-
Công ty cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	550.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	1.450.000.000	-
<b>3. Trái phiếu chưa niêm yết (ii)</b>	1.898.754	1.414	661.593.261.961	515.644.316.000	-	-	-	-	661.593.261.961	515.644.316.000
Trái phiếu linh hoạt TCBond	955	14	114.013.651.400	1.941.043.549	-	-	-	-	114.013.651.400	1.941.043.549
DPH – BT	-	140	-	144.149.444.445	-	-	-	-	-	144.149.444.445
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phú Gia	188	260	186.995.501.726	267.669.444.444	-	-	-	-	186.995.501.726	267.669.444.444
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.000	-	101.884.383.562	-	-	-	-	-	101.884.383.562
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Masan	14.100	-	101.457.198.423	-	-	-	-	-	101.457.198.423	-
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Địa ốc No Va	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Techcombank 2015	51	-	50.753.468.490	-	-	-	-	-	50.753.468.490	-
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp	701.991	-	81.809.446.147	-	-	-	-	-	81.809.446.147	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	1.181.469	-	126.563.995.776	-	-	-	-	-	126.563.995.776	-
<b>4. Đầu tư khác (ii)</b>	23.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	805.000.000	-
Quyền mua cổ phiếu Công ty cổ phần Bất Động Sản Ninh Vân Bay	23.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	805.000.000	-
	<b>2.471.754</b>	<b>71.414</b>	<b>663.848.261.961</b>	<b>521.103.546.000</b>	-	-	-	<b>(349.230.000)</b>	<b>663.848.261.961</b>	<b>520.754.316.000</b>



## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
<b>II. Năm bởi Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương theo hợp đồng ủy thác đầu tư</b>										
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	-	287.490	-	25.589.106.569	-	-	-	(2.722.776.560)	-	22.866.330.009
TRA	-	205.770	-	17.463.371.860	-	-	-	(2.442.161.860)	-	15.021.210.000
SFG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DHG	-	81.720	-	8.125.734.709	-	-	-	(280.614.700)	-	7.845.120.009
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</b>	<b>13.665.399</b>	<b>12.657.713</b>	<b>102.747.000.000</b>	<b>102.747.000.000</b>	-	-	-	-	<b>102.747.000.000</b>	<b>102.747.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.555.399	6.547.713	52.097.000.000	52.097.000.000	-	-	-	-	52.097.000.000	52.097.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6.110.000	6.110.000	50.650.000.000	50.650.000.000	-	-	-	-	50.650.000.000	50.650.000.000
	<b>13.665.399</b>	<b>12.945.203</b>	<b>102.747.000.000</b>	<b>128.336.106.569</b>	-	-	-	<b>(2.722.776.560)</b>	<b>102.747.000.000</b>	<b>125.613.330.009</b>
<b>Tổng</b>	<b>16.137.153</b>	<b>13.016.617</b>	<b>766.595.261.961</b>	<b>649.439.652.569</b>	-	-	-	<b>(3.072.006.560)</b>	<b>766.595.261.961</b>	<b>646.367.646.009</b>

- (i) Các cổ phiếu chưa niêm yết này được phản ánh theo giá gốc do không có đủ ba (03) báo giá và không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu.
- (ii) Các trái phiếu chưa niêm yết và chứng quyền mua cổ phiếu được phản ánh theo giá gốc do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	420.050.748	143.787.055
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	192.341.393.019	54.505.363
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	11.260.179.300	53.027.883
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí môi giới	47.958.088	1.477.480
Phải thu từ hỗ trợ mua chứng khoán (Margin)	179.722.787.243	-
Lãi phải thu từ hỗ trợ mua chứng khoán (Margin)	1.011.542.192	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	298.926.196	-
Phải thu khác	84.585.803.795	1.311.754.512
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	729.444.444	149.888.890
Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và cổ tức nhận được từ ủy thác đầu tư	15.178.643.158	675.823.612
Phải thu từ ủy thác đầu tư	20.782.824.729	346.348.919
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	47.588.391.464	-
Phải thu khác	306.500.000	139.693.091
	<b>277.347.247.562</b>	<b>1.510.046.930</b>

## 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	368.968.905	129.057.624
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	52.600.720
Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	43.454.545	90.204.545
	<b>412.423.450</b>	<b>271.862.889</b>

(\*) Bao gồm chi phí trả trước tiền thuê nhà, phí quản lý thành viên, phí thuê bao dữ liệu và các phí trả trước khác.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.966.507.549
Tăng trong năm	2.766.251.840
Số cuối năm	4.732.759.389
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	1.605.245.381
Tăng trong năm	466.701.200
Số cuối năm	2.071.946.581
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	361.262.168
Số cuối năm	2.660.812.808

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	4.926.710.000
Tăng trong năm	2.508.300.000
Số cuối năm	7.435.010.000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	1.323.816.102
Tăng trong năm	1.949.679.446
Số cuối năm	3.273.495.548
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	3.602.893.898
Số cuối năm	4.161.514.452

11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

Đơn vị: VND

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	520.679.017	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	103.450.949	60.315.466
	<b>744.129.966</b>	<b>180.315.466</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	66.979.562	8.881.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.869.939.652	7.320.829.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.057.427	1.152.288.360
	<b>59.396.976.641</b>	<b>8.481.999.915</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	8.881.781	24.501.948.543	(24.443.850.762)	66.979.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.320.829.774	116.939.062.017	(68.389.952.139)	55.869.939.652
Thuế thu nhập cá nhân	1.152.288.360	16.228.535.702	(13.920.766.635)	3.460.057.427
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	<b>8.481.999.915</b>	<b>157.669.546.262</b>	<b>(106.754.569.536)</b>	<b>59.396.976.641</b>

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	18.841.057.040	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	24.063.789.599	39.627.823.916
	<b>42.904.846.639</b>	<b>39.627.823.916</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	85.076.010.096	-
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới chứng khoán	-	2.127.374.288
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí quản lý danh mục liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư	175.335.240	1.641.359.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.878.229.432	664.509.295
	<b>87.129.574.768</b>	<b>4.433.243.457</b>

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

Đơn vị: VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>11.605.708.303</b>	<b>11.605.708.303</b>	<b>181.532.668.782</b>	<b>504.744.085.388</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	141.963.638.220	141.963.638.220
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(181.532.668.782)	(181.532.668.782)
Trích lập các quỹ trong năm	-	7.098.181.911	7.098.181.911	(14.196.363.822)	-
Bổ sung vốn điều lệ	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>18.703.890.214</b>	<b>18.703.890.214</b>	<b>127.767.274.398</b>	<b>1.165.175.054.826</b>
Trích lập các quỹ trong năm	-	20.803.257.355	20.803.257.355	(41.606.514.710)	-
Dự phòng thiệt hại cho nhà đầu tư	-	-	-	(50.000.001)	(50.000.001)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	416.115.147.105	416.115.147.105
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>39.507.147.569</b>	<b>39.507.147.569</b>	<b>502.225.906.792</b>	<b>1.581.240.201.930</b>

## 16. DOANH THU

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>381.010.318.214</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	14.206.722.879	37.268.979.554
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	266.753.605.645	37.973.038.124
- <i>Cổ tức</i>	<i>1.714.330.000</i>	<i>2.943.888.500</i>
- <i>Trái tức</i>	<i>31.745.954.464</i>	<i>675.823.612</i>
- <i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	<i>233.293.321.181</i>	<i>34.353.326.012</i>
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	86.300.000.000	54.163.636.363
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	29.847.722.802	10.054.400.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	207.871.286.704	227.941.612.193
- <i>Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	<i>82.098.557.904</i>	<i>11.903.853.647</i>
- <i>Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu</i>	<i>125.772.728.800</i>	<i>216.037.758.546</i>
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.521.890.418	1.582.452.990
Doanh thu khác	13.327.532.672	12.026.198.990
- <i>Thu lãi tiền gửi</i>	<i>6.886.802.358</i>	<i>9.979.789.908</i>
- <i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>259.025.151</i>	<i>567.061.526</i>
- <i>Thu phí chuyển nhượng trái phiếu</i>	<i>871.900.000</i>	-
- <i>Doanh thu hoạt động hỗ trợ mua chứng khoán (margin)</i>	<i>5.301.568.458</i>	-
- <i>Thu khác</i>	<i>8.236.705</i>	<i>1.479.347.556</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>622.828.761.120</b>	<b>381.010.318.214</b>

## 17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	3.909.135.224	3.597.251.210
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.712.981.952	58.011.810.011
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	104.000.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(3.072.006.560)	1.644.513.683
Các chi phí trực tiếp khác	5.529.542.562	9.537.767.885
- <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>1.949.679.446</i>	<i>354.805.130</i>
- <i>Chi phí đường truyền</i>	<i>792.746.187</i>	<i>597.461.286</i>
- <i>Chi phí bảo trì phần mềm</i>	<i>100.000.000</i>	<i>203.339.835</i>
- <i>Chi phí quản lý danh mục đầu tư</i>	<i>1.933.463.779</i>	<i>5.953.178.725</i>
- <i>Chi phí khác phục vụ hoạt động kinh doanh</i>	<i>653.653.150</i>	<i>2.428.982.909</i>
	<b>14.079.653.178</b>	<b>176.791.342.789</b>

## 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	58.534.946.527	14.151.673.545
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.230.243.526	322.932.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.701.200	3.815.902.760
Chi phí thuê văn phòng	2.791.666.588	3.198.301.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.048.858.315	539.354.587
Thuế, phí và lệ phí	1.073.808.519	491.386.779
Chi phí khác	2.548.674.145	432.196.109
	<b>75.694.898.820</b>	<b>22.951.747.797</b>

## 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>533.054.209.122</b>	<b>181.194.760.948</b>
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(1.714.330.000)	(2.943.942.495)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lệ	201.311.864	72.466.673
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>531.541.190.986</b>	<b>178.323.285.125</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>116.939.062.017</b>	<b>39.231.122.728</b>
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	7.320.829.774	(62.675.727)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(68.389.952.139)	(31.847.617.227)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>55.869.939.652</b>	<b>7.320.829.774</b>



## 20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.831.670.823	8.217.188.892
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	610.485.371	354.214.803
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	385.316.858	937.712.026
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.933.463.779	5.953.178.725

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị: VND

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Vốn góp từ Ngân hàng mẹ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
		Phải thu tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	515.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	684.444.444	149.888.890
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	94.794.066	40.759.386.137
		Các khoản phải trả khác	639.074.317	208.852.829
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	20.747.636.232	128.682.455.488
		Phải trả phí chuyển tiền	-	10.054.079
		Phải trả phí quản lý danh mục	164.905.759	197.540.261
		Phải trả phí lưu ký	10.429.481	-

### 20.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	470.081.986	484.230.528
Từ 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<b>470.081.986</b>	<b>484.230.528</b>

### 20.3 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro tiền tệ**

Công ty không có rủi ro tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi, đầu tư chứng khoán nợ và phải thu của Công ty.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

*Đơn vị: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	742.637.432.554	565.024.169.846
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – trái phiếu (ii)	661.593.261.961	515.644.316.000
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	277.347.247.562	1.510.046.930
Tài sản ngắn hạn khác	43.454.545	142.805.265
Tài sản dài hạn khác	165.176.363	191.586.448
	<b>1.681.786.572.985</b>	<b>1.082.512.924.489</b>

#### ***(i) Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng, Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

#### ***(ii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

#### ***(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác và tài sản dài hạn khác***

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ

tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây, Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

*Đơn vị: VND*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	-	-	42.904.846.639
Các khoản phải trả khác	87.129.574.768	-	-	87.129.574.768
	<b>130.034.421.407</b>	-	-	<b>130.034.421.407</b>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	39.627.823.916	-	-	39.627.823.916
Các khoản phải trả khác	4.433.243.457	-	-	4.433.243.457
	<b>44.061.067.373</b>	-	-	<b>44.061.067.373</b>

#### ***20.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210***

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ

tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	104.197.000.000	-	130.723.330.009	-	N/A	N/A
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	-	-	27.976.330.009	-	-	27.976.330.009
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	104.197.000.000	-	102.747.000.000	-	N/A	N/A
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	662.398.261.961	-	515.644.316.004	-	N/A	N/A
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	661.593.261.961	-	515.644.316.004	-	N/A	N/A
<i>Chứng quyền mua cổ phiếu</i>	805.000.000	-				
Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	192.341.393.019	-	54.505.363	-	N/A	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	84.585.803.795	-	1.510.046.930	-	N/A	N/A
Tài sản ngắn hạn khác	43.454.545	-	142.805.265	-	N/A	N/A
Tài sản dài hạn khác	165.176.363	-	191.586.448	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.637.432.554	-	565.024.169.846	-	N/A	N/A
	<b>1.786.368.522.237</b>	<b>-</b>	<b>1.213.290.759.865</b>	<b>-</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	-	39.622.796.033	-	N/A	N/A
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	-	-	-	-	-	-



Các khoản phải trả khác	87.129.574.768	-	4.433.243.457	-	N/A	N/A
	<b>130.034.421.407</b>	-	<b>44.056.039.490</b>	-		

## 21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**



**NGUYỄN XUÂN MINH**